

Số: 135/2025/KDTM - PT

Ngày: 02 tháng 06 năm 2025

V/v: Tranh chấp Hợp đồng tín dụng.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- ***Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:*** Bà Nguyễn Bích Hạnh

- ***Các Thẩm phán:*** - Ông Tổng Quốc Thanh

- Bà Dương Tuyết Mai

- ***Thư ký ghi biên bản phiên tòa :*** Ông Nguyễn Khánh Nam - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hà Nội:*** Bà Đinh Thị Tuyết Mai - Kiểm sát viên.

Trong ngày 02 tháng 6 năm 2025, Toà án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án KDTM thụ lý số 28/2025/TLPT-KDTM ngày 10 tháng 02 năm 2025 về việc “*Tranh chấp Hợp đồng tín dụng*”. Do Bản án KDTM sơ thẩm số 123/2024/KDTM-ST ngày 14/10/2024 của Toà án nhân dân quận Đống Đa, thành phố Hà Nội bị người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Mạnh H kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 262/2025/QĐPT-KDTM ngày 05/4/2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 383/2025/QĐ – PT ngày 05/5/2025, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ.**

Giấy chứng nhận ĐKDN Công ty cổ phần M1: ***** do Phòng Đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố H cấp lần đầu ngày 03/04/1993, đăng ký thay đổi lần thứ 28 ngày 03/01/2024; Tên doanh nghiệp viết tắt là: “B1”.

Địa chỉ trụ sở chính: Tòa tháp B1, số A T, phường L, quận H, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Lê Ngọc L** - Tổng Giám đốc.

Chi nhánh thực hiện việc khởi kiện: **Ngân Hàng TMCP Đ – Chi nhánh N3 (B1 Chi nhánh N3).**

Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kinh doanh số: 0100150619-202 do Sở kế hoạch và đầu tư Thành phố H cấp ngày 27 tháng 07 năm 2016; đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 19/09/2022.

Địa chỉ trụ sở chi nhánh :, tầng A và tầng 12 Tòa nhà Thai Nam B, Lô E đường D, phường Y, quận C, thành phố Hà Nội.

Ủy quyền tại thời điểm khởi kiện: Quyết định ủy quyền tham gia tố tụng số: 963/QĐ – B1 ngày 25/10/2021 của Chủ tịch Hội đồng quản trị B1; Quyết định số 2036/B1.NKHN-QLRR ngày 28/09/2023 của Giám đốc B1 - Chi nhánh N3 v/v: Ủy quyền tham gia tố tụng, phá sản và thi hành án dân sự.

- Người đứng đầu B1 Chi nhánh N3: Ông Trịnh Ngọc S - Giám đốc B1 Chi nhánh N3 (Quyết định số 3828/QĐ-B1 ngày 01/07/2024 của Ngân hàng TMCP Đ về việc Ủy quyền tham gia tố tụng, phá sản và thi hành án dân sự).

- Người đại diện theo ủy quyền: Ông Triệu Ngọc M – Phó Trưởng phòng KHDN1 - B1 Chi nhánh N3 (Quyết định số 1619/B1.NKHN-QLRR ngày 01/07/2024 của Giám đốc Ngân hàng TMCP Đ - Chi nhánh N3 về việc: Ủy quyền tham gia tố tụng, phá sản và thi hành án dân sự). (Ông M có mặt)

- Bị đơn: Công ty Cổ phần P2.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần M1 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố H cấp đăng ký lần đầu ngày 20/4/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 27/12/2024.

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng F, Tòa nhà K, số A L, phường B, quận H, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Nguyễn Minh H1** – Sinh năm 1994; Căn cước công dân số: 024094010603 do Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 03/7/2022. Nơi đăng ký nhân khẩu thường trú và địa chỉ liên lạc: Thôn C, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Giang. (Ông H1 vắng mặt)

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Mạnh H, sinh năm 1984; Đăng ký nhân khẩu thường trú: P 502 T, A D, phường Đ, quận H, Thành phố Hà Nội. Địa chỉ nhận thư/thông báo: Số A N, phường A, quận T, thành phố Hồ Chí Minh. (Ông H vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt)

2. Ông Nguyễn Xuân T, sinh năm 1984; Đăng ký nhân khẩu thường trú: Khu chợ, thị trấn C, huyện T, tỉnh Bắc Giang. Địa chỉ liên hệ: Số A, Hồ X, phường V, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh. (Ông T vắng mặt)

3. Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1990; Đăng ký nhân khẩu thường trú: Khu C phường S, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh. Địa chỉ liên hệ: Số A, Hồ X, phường V, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh. (Bà D vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Tại đơn khởi kiện và các lời khai tại cấp sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng TMCP Đ (B1) trình bày:**

Công ty cổ phần P2 là khách hàng vay tại B1 từ năm 2018. Trên cơ sở đề nghị vay vốn, đề nghị thế chấp tài sản bảo đảm và phương án kinh doanh của Công ty P2, B1 đã cấp tín dụng cho Công ty P2 để đáp ứng nhu cầu vốn phục vụ hoạt động kinh doanh theo Hợp đồng tín dụng số 01/2022/4638488/HĐTD ngày 23/9/2022, cụ thể: Số tiền vay: 20.000.000.000 đồng. Thời hạn vay: kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng

đến hết ngày 31/3/2023. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, mở L1, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động kinh doanh.

Tài sản bảo đảm cho khoản vay nêu trên là:

1. 01 xe ô tô BMW 730 LI, 05 chỗ ngồi, sản xuất năm 2014 theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 498199 do Công an thành phố H cấp ngày 15/9/2018; Biển kiểm soát 30F-329.15; số khung: 21040D841601; số máy: 8971N52B30AF thuộc sở hữu của Công ty P2 (theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 2103/2019/4638488/HĐBĐ ngày 21/3/2019).

2. Căn hộ chung cư S – nhà T03 – KĐT V, số D M, phường V, quận H, Thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CG 866491, số vào sổ cấp giấy CS 03872 do Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố H cấp ngày 03/02/2017 cho ông Nguyễn Mạnh H (Hợp đồng thế chấp bất động sản số 0306/2019/4638488/HĐBĐ; số công chứng 3411.2019/HĐTC, quyền số 25 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 03/6/2019).

3. Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ Khu T, phường V, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CN 844871, số vào sổ cấp giấy CS 02569 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 29/11/2018 cho ông Nguyễn Xuân T và bà Nguyễn Thị D.

Quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng nêu trên, Công ty CP P2 đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ đối với ngân hàng. Tạm tính đến ngày 31/10/2023, Công ty CP P2 còn nợ Ngân hàng B1 tổng số tiền: 12.416.998.131 đồng. Trong đó:

- Nợ gốc: 11.220.943.472 đồng
- Nợ lãi: 831.064.627 đồng
- Phí trả chậm: 364.990.032 đồng

Ngân hàng TMCP Đ yêu cầu Tòa án giải quyết:

1. Buộc Công ty CP P2 phải trả nợ cho Ngân hàng B1 tổng số tiền tạm tính đến 31/10/2023 là 12.416.998.131 đồng. Trong đó:

- Nợ gốc: 11.220.943.472 đồng
- Nợ lãi: 831.064.627 đồng
- Phí trả chậm: 364.990.032 đồng

Công ty CP P2 phải tiếp tục trả tiền lãi phát sinh kể từ ngày 01/11/2023 cho đến khi trả xong khoản nợ cho ngân hàng theo mức lãi suất đã được các bên thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng.

2. Trường hợp Công ty CP P2 không trả được nợ hoặc trả không đầy đủ nợ cho Ngân hàng thì Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp tại giai đoạn thi hành án để thu hồi nợ.

Tài sản bảo đảm tiền vay sau khi xử lý, nếu không đủ để thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì Công ty CP P2 phải tiếp tục có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng cho đến khi trả xong khoản nợ.

*** Tại cấp sơ thẩm, bị đơn không có lời khai, vắng mặt trong toàn bộ quá trình tố tụng.**

*** Tại cấp sơ thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị D không có lời khai, vắng mặt trong toàn bộ quá trình tố tụng.**

*** Tại cấp sơ thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Xuân T trình bày tại bản tự khai ngày 07/5/2024 như sau:** Ông T đã được đọc biên bản xem xét tại chỗ ngày 19/4/2024. Hiện tại ông chưa có ý kiến về nội dung (nếu có ông gửi văn bản sau).

Tại đơn yêu cầu độc lập ngày 13/5/2024, ông Nguyễn Xuân T có ý kiến trình bày: *Yêu cầu Ngân hàng B1 hoàn trả bản gốc và giải chấp tài sản bảo đảm mà vợ chồng ông đã cho Công ty P3 thế chấp vào B1 chi nhánh N3. Cụ thể như sau:*

“1. Chúng tôi không được thông báo về việc giải ngân cho vay mà B1 đã thực hiện cho Công ty; đảm bảo việc cho vay này có đáp ứng đúng quy định của Hợp đồng thế chấp và Ngân hàng N4 hay không? Giải ngân đúng giá trị tài sản đảm bảo hay không?

2. Theo tìm hiểu, tôi được biết B1 đã có những lần giải ngân không đúng quy định như: Giải ngân khi công ty vẫn còn nợ quá hạn và nợ xấu tại Ngân hàng khác.

3. Chúng tôi không được thông báo về các khế ước nhận nợ liên quan đến tài sản đảm bảo của vợ chồng chúng tôi.

4. Chúng tôi chưa từng được thông báo và cung cấp đầy đủ bảng tính gốc, lãi, lãi phạt có giám định của Ngân hàng N4 để ràng buộc trách nhiệm với bên bảo lãnh.”

Tòa án nhân dân quận Đống Đa, thành phố Hà Nội đã không thụ lý yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Xuân T.

Tại Bản án KDTM sơ thẩm số 123/2024/KDTM-ST ngày 14/10/2024 của Toà án nhân dân quận Đống Đa, thành phố Hà Nội đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ đối với Công ty CP P2 về việc thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/4638488/HĐTD ngày 23/9/2022.

2. Xác nhận tính đến ngày **08/10/2024**, Công ty CP P2 còn nợ Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ tổng số tiền: **13.788.373.471 đồng**. Trong đó: Nợ gốc: 11.220.943.472 đồng; Nợ lãi: 1.563.884.160 đồng; P phạt chậm trả gốc: 730.551.790 đồng; Phí phạt chậm trả lãi: 272.994.049 đồng.

Buộc Công ty CP P2 phải trả B1 số tiền 13.788.373.471 đồng (Mười ba tỷ, bảy trăm tám mươi tám triệu, ba trăm bảy mươi ba nghìn, bốn trăm bảy mươi một đồng).

3. Buộc Công ty CP P2 tiếp tục trả tiền lãi và phạt chậm trả lãi từ ngày 09/10/2024 của số tiền nợ gốc, tiền lãi chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong các hợp đồng tín dụng, khế ước nhận nợ cho đến khi thanh toán xong khoản nợ. Trường hợp trong các hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của

Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

4. Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật, Công ty CP P2 không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ khoản nợ nêu trên, B1 được quyền yêu cầu cơ quan thi hành án kê biên, phát mại các tài sản bảo đảm sau để thu hồi nợ:

- Toàn bộ quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở tại khu T, phường V, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CN 844871 số vào sổ cấp GCN: CS 02569 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh B cấp ngày 29/11/2018) theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 1712/2018/9770850/HĐBĐ, số công chứng 1413/2018/HĐTC, quyền số 01. TP/CC-SCC/HĐGD ngày 17/12/2018 ký giữa B1 – Chi nhánh N3 với ông Nguyễn Xuân T và bà Nguyễn Thị D tại Văn phòng C.

- Căn hộ chung cư S nhà T - Khu đô thị V (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CG 866491 số vào sổ cấp GCN: CS 03872 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố H cấp ngày 03/02/2017) theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 0306/2019/4638488/HĐBĐ, số công chứng 3411.2019/HĐTC, quyền số 25/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 03/6/2019 ký giữa B1 – Chi nhánh N3 với ông Nguyễn Mạnh H tại Văn phòng C1.

- Xe ô tô nhãn hiệu BMW 730 LI, 05 chỗ ngồi, sản xuất năm 2014, biển kiểm soát: 30F-329.15, số khung: 21040D841601, số máy: 8971N52B30AF (Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 498199 do Công an thành phố H cấp ngày 15/9/2018) theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 2103/2019/4638488/HĐBĐ ký giữa B1 – Chi nhánh N3 với Công ty cổ phần P2.

Trường hợp số tiền thu được từ việc xử lý tài sản bảo đảm không đủ để thanh toán toàn bộ khoản nợ thì Công ty CP P2 phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho B1 cho đến khi tất toán toàn bộ khoản vay.

Ngoài ra bản án còn tuyên về việc thi hành án, án phí và quyền kháng cáo.

Không đồng ý với bản án sơ thẩm, Ngày 11/11/2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Mạnh H nộp đơn kháng cáo (Đơn kháng cáo đề ngày 07/11/2024) có nội dung kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm.

Lý do kháng cáo: Ông H không được biết quá trình thụ lý và quyết định đưa vụ án ra xét xử gây thiệt hại đến quyền lợi và nghĩa vụ của ông. Địa chỉ đăng ký kinh doanh bị đơn không đúng với bản án, ảnh hưởng đến việc tuân thủ các trình tự tố tụng, dẫn đến bản án thiếu khách quan. Bị đơn không biết, không liên quan tới Hợp đồng thế chấp và khẳng định không cần bất cứ hình thức bảo lãnh nào từ bên thứ ba. Không có bên thứ ba để giám định độc lập về gốc, lãi vay mà bị đơn phải chịu trách nhiệm (nếu có), chỉ dựa vào số liệu do nguyên đơn cung cấp. Không xác định giá trị từng tài sản thế chấp để phân định trách nhiệm (nếu có) giữa các bên liên quan tới tài sản thế chấp. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ quá trình thụ lý, thực hiện tố tụng, ban hành quyết định đưa vụ án ra xét xử và QĐ bản án nêu trên cùng với các tài liệu chứng cứ có liên quan theo đúng quy định hiện hành; đảm bảo quá trình xét xử diễn ra công bằng và không thiên vị.

Ngày 29/5/2025, ông Nguyễn Mạnh H có đơn xin xét xử vắng mặt tại phiên tòa phúc thẩm mở ngày 02/6/2025. Ông H giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo đã nộp trước đó và bổ sung nội dung kháng cáo như sau: Tòa án nhân dân quận Đống Đa không có thẩm quyền ban hành phán quyết về tài sản của ông H.

*** Tại Bản tự khai ngày 26/5/2025 tại Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội, người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng TMCP Đ (B1) ông Triệu Minh N trình bày:**

Ngân Hàng TMCP Đ (nay được viết tắt là: “B1”). Công ty cổ phần P2 (nay được viết tắt là: “Công ty P2”).

Công ty Cổ phần P2 là khách hàng vay tại B1 Chi nhánh N3 từ năm 2018. B1 Chi nhánh N3 đã cấp hạn mức tín dụng cho Công ty P2 theo Hợp đồng tín dụng số 01/2021/4638488/HĐTD ngày 10/06/2021, chi tiết như sau: Hạn mức cấp tín dụng: 25.000.000.000 đồng; Thời hạn hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng tín dụng hạn mức; Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, mở L1, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động kinh doanh; Lãi suất: Trong hạn: 7.0%/năm hoặc 7.5%/năm (tùy theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể), cố định trong suốt thời hạn có hiệu lực của hợp đồng; Lãi suất cho vay quá hạn: 150% lãi suất cho vay trong hạn; Lãi chậm trả áp dụng đối với nợ lãi chậm trả: 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời hạn chậm trả. Số tiền giải ngân của Hợp đồng tín dụng số 01/2021/4638488/HĐTD ngày 10/06/2021 là **10.125.448.779 đồng** (Mười tỷ, một trăm hai mươi lăm triệu, bốn trăm bốn mươi tám nghìn, bảy trăm bảy mươi chín đồng).

- Ngày 19/10/2021 Công ty cổ phần P2 đã thanh toán trả cho B1 Chi nhánh N3 số tiền nợ gốc của Hợp đồng tín dụng cụ thể số 0907/2021/4638488/HĐTD ngày 09/07/2021 là : **3.000.000 đồng**.

Ngày 23/09/2022, B1 Chi nhánh N3 **đã cấp lại hạn mức tín dụng** cho Công ty P2 theo Hợp đồng tín dụng số 01/2022/4638488/HĐTD ngày 23/09/2022. Trong đó, hạn mức tín dụng mới bao gồm cả dư nợ của Hợp đồng tín dụng số 01/2021/4638488/HĐTD ngày 10/06/2021, chi tiết như sau: Hạn mức cấp tín dụng: **20.000.000.000 đồng**; Thời hạn: Kể từ ngày ký Hợp đồng tín dụng hạn mức đến hết ngày 31/03/2023; Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, mở L1, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động kinh doanh; Lãi suất: Trong hạn: 7.0%/năm hoặc 7.5%/năm (tùy theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể), cố định trong suốt thời hạn có hiệu lực của hợp đồng; Lãi suất cho vay quá hạn: 150% lãi suất cho vay trong hạn; Lãi chậm trả áp dụng đối với nợ lãi chậm trả: 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời hạn chậm trả.

- B1 – Chi nhánh N3 đã giải ngân cho Công ty P2 số tiền **1.180.080.000 đồng** (Một tỷ, một trăm tám mươi triệu, không trăm tám mươi nghìn đồng) theo Hợp đồng tín dụng số 01/2022/4638488/HĐTD ngày 23/09/2022 cộng (+) với số tiền dư nợ của Hợp đồng tín dụng số 01/2021/4638488/HĐTD ngày 10/06/2021 tính đến ngày 23/09/2022 là **10.122.448.779 đồng** (Mười tỷ, một trăm hai mươi hai triệu, bốn trăm

bốn mươi tám nghìn, bảy trăm bảy mươi chín đồng) được chuyển sang theo dõi tại Hợp đồng tín dụng số 01/2022/4638488/HĐTD ngày 23/09/2022:

+ Ngày 30/12/2022 Công ty cổ phần P2 đã thanh toán trả cho B1 Chi nhánh N3 số tiền nợ gốc của Hợp đồng tín dụng cụ thể số 2004/2022/4638488/HĐTD ngày 20/04/2022 là : **11.585.307 đồng**

+ Ngày 26/05/2023 Công ty cổ phần P2 đã thanh toán trả cho B1 Chi nhánh N3 số tiền nợ gốc của Hợp đồng tín dụng cụ thể số 1106/2021/4638488/HĐTD ngày 11/06/2021 là : **70.000.000 đồng**

Như vậy, tổng số tiền nợ gốc đến ngày 08/10/2024 của Công ty cổ phần P2 tại B1 là: **11.220.943.472 đồng** (Mười một tỷ, hai trăm hai mươi triệu, chín trăm bốn mươi ba nghìn, bốn trăm bảy mươi hai đồng) được thể hiện ở các Hợp đồng tín dụng cụ thể, như sau:

Căn cứ vào Hợp đồng 01/2021/4638488/HĐTD ngày 10/06/2021 và Hợp đồng tín dụng số 01/2022/4638488/HĐTD ngày 23/09/2022, Bên vay là Công ty CP P2 do ông Nguyễn Mạnh H là Tổng Giám đốc, đại diện theo pháp luật đã ký các Giấy đề nghị giải ngân kèm Hợp đồng tín dụng ngắn hạn có nội dung nhận nợ với B1, cụ thể như sau:

1/ Hợp đồng tín dụng cụ thể, số Hợp đồng 1006/2021/4638488/HĐTD ngày 10/06/2021 trong đó Công ty P2 căn cứ Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/4638488/HĐTD ngày 10/6/2021 đã đề nghị B1 – Chi nhánh N3 cho Công ty P2 rút số tiền vay là **518.296.450 đồng** để thanh toán cho Công ty TNHH Đ1 theo Hóa đơn số 0000209. Ngày 11/06/2021 B1 – Chi nhánh N3 đã chuyển số tiền trên vào tài khoản của Công ty TNHH Đ1, số tài khoản: 16182628604 tại Ngân hàng T2 – Chi nhánh L2.

2/ Hợp đồng tín dụng cụ thể, số Hợp đồng 1106/2021/4638488/HĐTD ngày 11/06/2021 trong đó Công ty P2 căn cứ Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/4638488/HĐTD ngày 10/6/2021 đã đề nghị B1 – Chi nhánh N3 cho Công ty P2 rút số tiền vay là **72.000.000 đồng** để thanh toán cho Công ty TNHH Đ1 theo Hóa đơn số 0000219. Ngày 11/06/2021 B1 – Chi nhánh N3 đã chuyển số tiền trên vào tài khoản của Công ty TNHH Đ1, số tài khoản: 16182628604 tại Ngân hàng T2 – Chi nhánh L2.

3/ Hợp đồng tín dụng cụ thể, số Hợp đồng 1406/2021/4638488/HĐTD ngày 14/06/2021 trong đó Công ty P2 căn cứ Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/4638488/HĐTD ngày 10/6/2021 đã đề nghị B1 – Chi nhánh N3 cho Công ty P2 rút số tiền vay là **700.000.000 đồng** để thanh toán cho Công ty TNHH Đ1 theo Hóa đơn số 0000219. Ngày 14/06/2021 B1 – Chi nhánh N3 đã chuyển số tiền trên vào tài khoản của Công ty TNHH Đ1, số tài khoản: 16182628604 tại Ngân hàng T2 – Chi nhánh L2.

4/ Hợp đồng tín dụng cụ thể, số Hợp đồng 1506/2021/4638488/HĐTD ngày 15/06/2021 trong đó Công ty P2 căn cứ Hợp đồng tín dụng hạn mức số

01/2021/4638488//HĐTD ngày 10/6/2021 đã đề nghị B1 – Chi nhánh N3 cho Công ty P2 rút số tiền vay là **626.000.000 đồng** để thanh toán lần 03 cho Công ty TNHH Đ1 theo Hóa đơn số 0000219. Ngày 15/06/2021 B1 – Chi nhánh N3 đã chuyển số tiền trên vào tài khoản của Công ty TNHH Đ1, số tài khoản: 16182628604 tại Ngân hàng T2 – Chi nhánh L2.

5/ Hợp đồng tín dụng cụ thể, số Hợp đồng 0907/2021/4638488/HĐTD ngày 09/07/2021 trong đó Công ty P2 căn cứ Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/4638488//HĐTD ngày 10/6/2021 đã đề nghị B1 – Chi nhánh N3 cho Công ty P2 rút số tiền vay là **540.000.000 đồng** để thanh toán lần 01 cho Công ty TNHH Đ1 theo Hóa đơn số 0000233. Ngày 09/07/2021 B1 – Chi nhánh N3 đã chuyển số tiền trên vào tài khoản của Công ty TNHH Đ1, số tài khoản: 16182628604 tại Ngân hàng T2 – Chi nhánh L2.

6/ Hợp đồng tín dụng cụ thể, số Hợp đồng 2004/2022/4638488/HĐTD ngày 20/04/2022 trong đó Công ty P2 căn cứ Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/4638488//HĐTD ngày 10/6/2021 đã đề nghị B1 – Chi nhánh N3 cho Công ty P2 rút số tiền vay là **260.000.000 đồng** để thanh toán lần 02 cho Công ty TNHH Đ1 theo Hóa đơn số 46. Ngày 20/04/2022 B1 – Chi nhánh N3 đã chuyển số tiền trên vào tài khoản của Công ty TNHH Đ1, số tài khoản: 16182628604 tại Ngân hàng T2 – Chi nhánh L2.

7/ Hợp đồng tín dụng cụ thể, số Hợp đồng 0606/2022/4638488/HĐTD ngày 06/06/2022 trong đó Công ty P2 căn cứ Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/4638488//HĐTD ngày 10/6/2021 đã đề nghị B1 – Chi nhánh N3 cho Công ty P2 rút số tiền vay là **450.000.000 đồng** để thanh toán lần 03 cho Công ty TNHH Đ1 theo Hóa đơn số 46. Ngày 06/06/2022 B1 – Chi nhánh N3 đã chuyển số tiền trên vào tài khoản của Công ty TNHH Đ1, số tài khoản: 1200208035300 tại Ngân hàng A - Chi nhánh Sở giao dịch.

8/ Hợp đồng tín dụng cụ thể, số Hợp đồng 0706/2022/4638488/HĐTD ngày 07/06/2022 trong đó Công ty P2 căn cứ Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/4638488//HĐTD ngày 10/6/2021 đã đề nghị B1 – Chi nhánh N3 cho Công ty P2 rút số tiền vay là **700.000.000 đồng** để thanh toán lần 01 cho Công ty TNHH Đ1 theo Hóa đơn số 79. Ngày 07/06/2022 B1 – Chi nhánh N3 đã chuyển số tiền trên vào tài khoản của Công ty TNHH Đ1, số tài khoản: 1200208035300 tại Ngân hàng A - Chi nhánh Sở giao dịch.

9/ Hợp đồng tín dụng cụ thể, số Hợp đồng 010706/2022/4638488/HĐTD ngày 07/06/2022 trong đó Công ty P2 căn cứ Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/4638488//HĐTD ngày 10/6/2021 đã đề nghị B1 – Chi nhánh N3 cho Công ty P2 rút số tiền vay là **77.146.500 đồng** để thanh toán hết tiền hàng hóa cho Công ty TNHH Đ1 theo Hóa đơn số 46, Ngày 07/06/2022 B1 – Chi nhánh N3 đã chuyển số tiền trên vào tài khoản của Công ty TNHH Đ1, số tài khoản: 1200208035300 tại Ngân hàng A - Chi nhánh Sở giao dịch.

10/ Hợp đồng tín dụng cụ thể, số Hợp đồng 010806A/2022/4638488/HĐTD ngày 08/06/2022 trong đó Công ty P2 căn cứ Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/4638488//HĐTD ngày 10/6/2021 đã đề nghị B1 – Chi nhánh N3 cho Công ty P2 rút số tiền vay là **800.000.000 đồng** để thanh toán lần 02 cho Công ty TNHH Đ1 theo Hóa đơn số 79. Ngày 08/06/2022 B1 – Chi nhánh N3 đã chuyển số tiền trên vào tài khoản của Công ty TNHH Đ1, số tài khoản: 1200208035300 tại Ngân hàng A - Chi nhánh Sở giao dịch.

11/ Hợp đồng tín dụng cụ thể, số Hợp đồng 010806/2022/4638488/HĐTD ngày 08/06/2022 trong đó Công ty P2 căn cứ Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/4638488//HĐTD ngày 10/6/2021 đã đề nghị B1 – Chi nhánh N3 cho Công ty P2 rút số tiền vay là **850.000.000 đồng** để thanh toán lần 03 cho Công ty TNHH Đ1 theo Hóa đơn số 79. Ngày 08/06/2022 B1 – Chi nhánh N3 đã chuyển số tiền trên vào tài khoản của Công ty TNHH Đ1, số tài khoản: 1200208035300 tại Ngân hàng A - Chi nhánh Sở giao dịch.

12/ Hợp đồng tín dụng cụ thể, số Hợp đồng 010906A/2022/4638488/HĐTD ngày 09/06/2022 trong đó Công ty P2 căn cứ Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/4638488//HĐTD ngày 10/6/2021 đã đề nghị B1 – Chi nhánh N3 cho Công ty P2 rút số tiền vay là **418.830.900 đồng** để thanh toán cho Công ty TNHH Đ1 theo Hóa đơn số 79. Ngày 09/06/2022 B1 – Chi nhánh N3 đã chuyển số tiền trên vào tài khoản của Công ty TNHH Đ1, số tài khoản: 1200208035300 tại Ngân hàng A - Chi nhánh Sở giao dịch.

13/ Hợp đồng tín dụng cụ thể, số Hợp đồng 010906/2022/4638488/HĐTD ngày 09/06/2022 trong đó Công ty P2 căn cứ Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/4638488//HĐTD ngày 10/6/2021 đã đề nghị B1 – Chi nhánh N3 cho Công ty P2 rút số tiền vay là **800.000.000 đồng** để thanh toán cho Công ty TNHH Đ1 theo Hóa đơn số 79. Ngày 10/06/2022 B1 – Chi nhánh N3 đã chuyển số tiền trên vào tài khoản của Công ty TNHH Đ1, số tài khoản: 1200208035300 tại Ngân hàng A - Chi nhánh Sở giao dịch.

14/ Hợp đồng tín dụng cụ thể, số Hợp đồng 013006/2022/4638488/HĐTD ngày 30/06/2022 trong đó Công ty P2 căn cứ Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/4638488//HĐTD ngày 10/6/2021 đã đề nghị B1 – Chi nhánh N3 cho Công ty P2 rút số tiền vay là **1.050.000.000 đồng** để thanh toán cho Công ty TNHH Đ1 theo Hóa đơn số 79. Ngày 30/06/2022 B1 – Chi nhánh N3 đã chuyển số tiền trên vào tài khoản của Công ty TNHH Đ1, số tài khoản: 1200208035300 tại Ngân hàng A - Chi nhánh Sở giao dịch.

15/ Hợp đồng tín dụng cụ thể, số Hợp đồng 011306/2022/4638488/HĐTD ngày 30/06/2022 trong đó Công ty P2 căn cứ Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/4638488//HĐTD ngày 10/6/2021 đã đề nghị B1 – Chi nhánh N3 cho Công ty P2 rút số tiền vay là số tiền 423.174.929 để thanh toán hết tiền hàng hóa cho Công ty TNHH Đ1 theo Hóa đơn số 79. Hợp đồng tín dụng cụ thể, số Hợp đồng 012306/2022/4638488/HĐTD ngày 30/06/2022 trong đó Công ty P2 căn cứ Hợp

đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/4638488/HĐTD ngày 10/6/2021 đã đề nghị B1 – Chi nhánh N3 cho Công ty P2 rút số tiền vay là 580.000.000 đồng để thanh toán lần 1 tiền hàng hóa cho Công ty CP Đ2 theo hóa đơn số 19. B1 đã duyệt 02 khoản vay trên và tiến hành chuyển khoản tổng số tiền 1.003.174.929 đồng theo yêu cầu xin rút số tiền vay của Công ty P2. Cụ thể: Ngày 30/06/2022 B1 – Chi nhánh N3 đã chuyển số tiền 423.174.929 đồng vào tài khoản của Công ty TNHH Đ1, số tài khoản: 1200208035300 tại Ngân hàng A - Chi nhánh Sở giao dịch. Ngày 30/06/2022 B1 – Chi nhánh N3 đã chuyển số tiền 580.000.000 đồng vào tài khoản của Công ty CP Đ2, số tài khoản: 616966668888 tại Ngân hàng A1 - Chi nhánh H2.

16/ Hợp đồng tín dụng cụ thể, số Hợp đồng 0107/2022/4638488/HĐTD ngày 01/07/2022 trong đó Công ty P2 căn cứ Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/4638488/HĐTD ngày 10/6/2021 đã đề nghị B1 - Chi nhánh N3 cho Công ty P2 rút số tiền vay là **660.000.000 đồng** để thanh toán lần 2 cho Công ty Cổ phần Đ2 theo Hóa đơn số 19. Ngày 01/07/2022 B1 – Chi nhánh N3 đã chuyển số tiền trên vào tài khoản của Công ty Cổ phần Đ2, số tài khoản: 616966668888 tại Ngân hàng A1 - chi nhánh H2.

17/ Hợp đồng tín dụng cụ thể, số Hợp đồng 010707/2022/4638488/HĐTD ngày 07/07/2022 trong đó Công ty P2 căn cứ Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/4638488/HĐTD ngày 10/6/2021 đã đề nghị B1 - Chi nhánh N3 cho Công ty P2 rút số tiền vay là **340.000.000 đồng** để thanh toán lần 3 cho Công ty Cổ phần Đ2 theo Hóa đơn số 19. Ngày 07/07/2022 B1 – Chi nhánh N3 đã chuyển số tiền trên vào tài khoản của Công ty Cổ phần Đ2, số tài khoản: 616966668888 tại Ngân hàng A1 - chi nhánh H2.

18/ Hợp đồng tín dụng cụ thể, số Hợp đồng 010807/2022/4638488/HĐTD ngày 08/07/2022 trong đó Công ty P2 căn cứ Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/4638488/HĐTD ngày 10/6/2021 đã đề nghị B1 – Chi nhánh N3 cho Công ty P2 rút số tiền vay là **260.000.000 đồng** để thanh toán lần 4 cho Công ty Cổ phần Đ2 theo Hóa đơn số 19. Ngày 08/07/2022 B1 – Chi nhánh N3 đã chuyển số tiền trên vào tài khoản của Công ty Cổ phần Đ2, số tài khoản: 616966668888 tại Ngân hàng A1 - chi nhánh H2.

19/ Hợp đồng tín dụng cụ thể, số Hợp đồng 010510/2022/4638488/HĐTD ngày 05/10/2022 trong đó Công ty P2 căn cứ Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/4638488/HĐTD ngày 23/9/2022 đã đề nghị B1 – Chi nhánh N3 cho Công ty P2 rút số tiền vay là **390.000.000 đồng** để thanh toán lần 5 cho Công ty Cổ phần Đ2 theo Hóa đơn số 19. Ngày 05/10/2022 B1 – Chi nhánh N3 đã chuyển số tiền trên vào tài khoản của Công ty Cổ phần Đ2, số tài khoản: 616966668888 tại Ngân hàng A1 - chi nhánh H2.

20/ Hợp đồng tín dụng cụ thể, số Hợp đồng 011210/2022/4638488/HĐTD ngày 12/10/2022 trong đó Công ty P2 căn cứ Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/4638488/HĐTD ngày 23/9/2022 đã đề nghị B1 – Chi nhánh N3 cho Công ty P2 rút số tiền vay là **390.080.000 đồng** để thanh toán hết tiền hàng cho Công ty

Cổ phần Đ2 theo Hóa đơn số 19. Ngày 12/10/2022 B1 – Chi nhánh N3 đã chuyển số tiền trên vào tài khoản của Công ty Cổ phần Đ2, số tài khoản: 616966668888 tại Ngân hàng A1 - chi nhánh H2.

21/ Hợp đồng tín dụng cụ thể, số Hợp đồng 011710/2022/4638488/HĐTD ngày 17/10/2022 trong đó Công ty P2 căn cứ Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/4638488/HĐTD ngày 23/9/2022 đã đề nghị B1 – Chi nhánh N3 cho Công ty P2 rút số tiền vay là **400.000.000 đồng** để thanh toán lần 1 cho Công ty TNHH Đ1 theo Hóa đơn số 135. Ngày 17/10/2022 B1 – Chi nhánh N3 đã chuyển số tiền trên vào tài khoản của Công ty TNHH Đ1, số tài khoản: 1200208035300 tại Ngân hàng A - Chi nhánh Sở giao dịch.

Tổng số tiền đã giải ngân theo các Hợp đồng tín dụng cụ thể trên là: **11.305.528.779** (Mười một tỷ, ba trăm lẻ năm triệu, năm trăm hai mươi tám nghìn, bảy trăm bảy mươi chín đồng).

Đến ngày 08/10/2024, các Giấy đề nghị giải ngân kèm Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể còn dư nợ là:

- + Hợp đồng tín dụng cụ thể số 1006/2021/4638488/HĐTD ngày 10/06/2021; (Số tiền dư nợ gốc: 518,296,450 VNĐ, số tiền dư nợ lãi 50,196,656 VNĐ).
- + Hợp đồng tín dụng cụ thể số 1106/2021/4638488/HĐTD ngày 11/06/2021; (Số tiền dư nợ gốc: 2,000,000 VNĐ, số tiền dư nợ lãi 10,080,000 VNĐ).
- + Hợp đồng tín dụng cụ thể số 1406/2021/4638488/HĐTD ngày 14/06/2021; (Số tiền dư nợ gốc: 700,000,000 VNĐ, số tiền dư nợ lãi 98,805,479 VNĐ).
- + Hợp đồng tín dụng cụ thể số 1506/2021/4638488/HĐTD ngày 15/06/2021; (Số tiền dư nợ gốc: 626,000,000 VNĐ, số tiền dư nợ lãi 86,439,452 VNĐ).
- + Hợp đồng tín dụng cụ thể số 0907/2021/4638488/HĐTD ngày 09/07/2021; (Số tiền dư nợ gốc: 537,000,000 VNĐ, số tiền dư nợ lãi 75,797,918 VNĐ).
- + Hợp đồng tín dụng cụ thể số 2004/2022/4638488/HĐTD ngày 20/04/2022; (Số tiền dư nợ gốc: 248,414,693 VNĐ, số tiền dư nợ lãi 36,462,311 VNĐ).
- + Hợp đồng tín dụng cụ thể số 0606/2022/4638488/HĐTD ngày 06/06/2022; (Số tiền dư nợ gốc: 450,000,000 VNĐ, số tiền dư nợ lãi 61,015,068 VNĐ).
- + Hợp đồng tín dụng cụ thể số 0706/2022/4638488/HĐTD ngày 07/06/2022; (Số tiền dư nợ gốc: 700,000,000 VNĐ, số tiền dư nợ lãi 98,805,479 VNĐ).
- + Hợp đồng tín dụng cụ thể số 010706/2022/4638488/HĐTD ngày 07/06/2022; (Số tiền dư nợ gốc: 77,146,500 VNĐ, số tiền dư nợ lãi 10,460,220 VNĐ).
- + Hợp đồng tín dụng cụ thể số 010806A/2022/4638488/HĐTD ngày 08/06/2022; (Số tiền dư nợ gốc: 800,000,000 VNĐ, số tiền dư nợ lãi 112,920,548 VNĐ).
- + Hợp đồng tín dụng cụ thể số 010806/2022/4638488/HĐTD ngày 08/06/2022; (Số tiền dư nợ gốc: 850,000,000 VNĐ, số tiền dư nợ lãi 122,749,315 VNĐ).
- + Hợp đồng tín dụng cụ thể số 010906A/2022/4638488/HĐTD ngày 09/06/2022; (Số tiền dư nợ gốc: 418,830,900 VNĐ, số tiền dư nợ lãi 55,423,377 VNĐ).

- + Hợp đồng tín dụng cụ thể số 010906/2022/4638488/HĐTD ngày 10/06/2022; (Số tiền dư nợ gốc: 800,000,000 VNĐ, số tiền dư nợ lãi 112,920,548 VNĐ).
- + Hợp đồng tín dụng cụ thể số 013006/2022/4638488/HĐTD ngày 30/06/2022; (Số tiền dư nợ gốc: 1,050,000,000 VNĐ, số tiền dư nợ lãi 148,208,218 VNĐ).
- +Hợp đồng tín dụng cụ thể số 011306/2022/4638488/HĐTD và 012306/2022/4638488/HĐTD ngày 30/06/2022; (Số tiền dư nợ gốc: 1,003,174,929 VNĐ, số tiền dư nợ lãi 141,598,828 VNĐ).
- + Hợp đồng tín dụng cụ thể số 0107/2022/4638488/HĐTD ngày 01/07/2022; (Số tiền dư nợ gốc: 660,000,000 VNĐ, số tiền dư nợ lãi 85,564,932 VNĐ).
- + Hợp đồng tín dụng cụ thể số 010707/2022/4638488/HĐTD ngày 07/07/2022; (Số tiền dư nợ gốc: 340,000,000 VNĐ, số tiền dư nợ lãi 47,991,233 VNĐ).
- + Hợp đồng tín dụng cụ thể số 010807/2022/4638488/HĐTD ngày 08/07/2022; (Số tiền dư nợ gốc: 260,000,000 VNĐ, số tiền dư nợ lãi 33,707,398 VNĐ).
- + Hợp đồng tín dụng cụ thể số 010510/2022/4638488/HĐTD ngày 05/10/2022; (Số tiền dư nợ gốc: 390,000,000 VNĐ, số tiền dư nợ lãi 58,259,589 VNĐ)
- + Hợp đồng tín dụng cụ thể số 011210/2022/4638488/HĐTD ngày 12/10/2022; (Số tiền dư nợ gốc: 390,080,000 VNĐ, số tiền dư nợ lãi 57,710,467 VNĐ).
- + Hợp đồng tín dụng cụ thể số 011710/2022/4638488/HĐTD ngày 17/10/2022. (Số tiền dư nợ gốc: 400,000,000 VNĐ, số tiền dư nợ lãi 58,767,123 VNĐ).

Và các chứng từ tài liệu chứng minh mục đích sử dụng vốn của Công ty P2 khi vay tiền tại B1 – Chi nhánh N3 gồm: Hợp đồng mua bán hàng hóa; Hóa đơn GTGT; các Biên bản giao nhận hàng hóa, đề nghị thanh toán.

STT	Số Giấy đề nghị giải ngân kiêm Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể	Ngày giải ngân	Ngày đến hạn	Số tiền giải ngân (VNĐ)	Dư gốc nợ vay (VNĐ)
1	1006/2021/4638488/HĐTD	11/06/2021	09/10/2021	518,296,450	518,296,450
2	1106/2021/4638488/HĐTD	11/06/2021	09/10/2021	72,000,000	2,000,000
3	1406/2021/4638488/HĐTD	14/06/2021	12/10/2021	700,000,000	700,000,000
4	1506/2021/4638488/HĐTD	15/06/2021	13/10/2021	626,000,000	626,000,000
5	0907/2021/4638488/HĐTD	09/07/2021	06/11/2021	540,000,000	537,000,000
6	2004/2022/4638488/HĐTD	20/04/2022	02/10/2022	260,000,000	248,414,693
7	0606/2022/4638488/HĐTD	06/06/2022	18/11/2022	450,000,000	450,000,000
8	0706/2022/4638488/HĐTD	07/06/2022	19/11/2022	700,000,000	700,000,000
9	010706/2022/4638488/HĐTD	07/06/2022	19/11/2022	77,146,500	77,146,500
10	010806A/2022/4638488/HĐTD	08/06/2022	20/11/2022	800,000,000	800,000,000
11	010806/2022/4638488/HĐTD	08/06/2022	05/11/2022	850,000,000	850,000,000
12	010906A/2022/4638488/HĐTD	09/06/2022	21/11/2022	418,830,900	418,830,900
13	010906/2022/4638488/HĐTD	09/06/2022	21/11/2022	800,000,000	800,000,000
14	013006/2022/4638488/HĐTD	30/06/2022	12/12/2022	1,050,000,000	1,050,000,000
15	011306/2022/4638388/HĐTD + 012306/2022/4638388/HĐTD	30/06/2022	12/12/2022	1,003,174,929	1,003,174,929
16	0107/2022/4638488/HĐTD	01/07/2022	13/12/2022	660,000,000	660,000,000
17	010707/2022/4638488/HĐTD	07/07/2022	19/12/2022	340,000,000	340,000,000

18	010807/2022/4638488/HĐTD	08/07/2022	20/12/2022	260,000,000	260,000,000
19	010510/2022/4638488/HĐTD	05/10/2022	19/03/2023	390,000,000	390,000,000
20	011210/2022/4638488/HĐTD	12/10/2022	26/03/2023	390,080,000	390,080,000
21	011710/2022/4638488/HĐTD	17/10/2022	31/03/2023	400,000,000	400,000,000
	Tổng			11,305,528,779	11,220,943,472

- Tính đến hết ngày 08/10/2024, Công ty cổ phần P2 đã thanh toán trả cho B1 Chi nhánh N3 tổng số tiền nợ gốc là : **84.585.307 đồng** (T1 mười bốn triệu, năm trăm tám mươi lăm nghìn, ba trăm lẻ bảy đồng) và còn nợ lại số tiền nợ gốc là : **11.220.943.472 đồng** (Mười một tỷ, hai trăm hai mươi triệu, chín trăm bốn mươi ba nghìn, bốn trăm bảy mươi hai đồng).

- Tính đến hết ngày 08/10/2024, Công ty cổ phần P2 còn nợ Ngân Hàng TMCP Đ (B1) tổng số tiền là: **13.788.373.471 đồng** (Bằng chữ : Mười ba tỷ, bảy trăm tám mươi tám triệu, ba trăm bảy mươi ba nghìn, bốn trăm bảy mươi một đồng). Trong đó: Nợ gốc là: **11.220.943.472 đồng** (Mười một tỷ, hai trăm hai mươi triệu, chín trăm bốn mươi ba nghìn, bốn trăm bảy mươi hai đồng); Nợ lãi trong hạn là: **1.563.884.160 đồng** (Một tỷ, năm trăm sáu mươi ba triệu, tám trăm tám mươi tư nghìn, một trăm sáu mươi đồng); Phí phạt chậm trả gốc là: **730.551.790 đồng** (Bảy trăm ba mươi triệu, năm trăm năm mươi một nghìn, bảy trăm chín mươi đồng) và phí phạt chậm trả lãi là: **272.994.049 đồng** (Hai trăm bảy mươi hai triệu, chín trăm chín mươi tư nghìn, không trăm bốn mươi chín đồng). Bảng kê chi tiết tính nợ gốc, tạm tính nợ lãi đến ngày 08/10/2024 của Hợp đồng tín dụng số 01/2022/4638488/HĐTD ngày 23/09/2022 được gửi kèm bản tự khai.

Tài sản bảo đảm cho khoản vay:

+ Toàn bộ quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại địa chỉ Khu T, phường V, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh theo Giấy chứng nhận số: CN 844871, số vào sổ cấp GCN: CS 02569 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh B cấp ngày 29/11/2018 cho ông Nguyễn Xuân T và bà Nguyễn Thị D.

+ Toàn bộ quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất Căn hộ chung cư số C - Nhà T - Khu đô thị V, số D M, phường V, quận H, thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận số: CG 866491, Số vào sổ cấp GCN: CS 03872 do Sở tài nguyên và môi trường thành phố H cấp ngày 03/02/2017 cho Ông Nguyễn Mạnh H.

+ Toàn bộ quyền sở hữu xe ô tô BMW 730 LI, 05 chỗ ngồi, sản xuất năm 2014 theo giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 498199 do Công an thành phố H cấp ngày 15/09/2018; Biển kiểm soát 30F – 329.15; số khung: 21040D841601; số máy: 8971N52B30AF thuộc sở hữu của Công ty CP P2.

Các thỏa thuận về biện pháp bảo đảm được ghi nhận và thực hiện theo: Hợp đồng cầm cố/thế chấp/bảo lãnh/ký quỹ tại thời điểm ký kết Hợp đồng tín dụng nêu trên, bao gồm:

TT	Tên tài sản	Số Hợp đồng thế chấp, cầm cố, bảo lãnh, ký quỹ
1	01 xe ô tô BMW 730 LI, 05 chỗ ngồi, sản xuất năm 2014 theo giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 498199 do Công an thành phố Hà Nội cấp ngày 15/09/2018; Biển kiểm soát 30F – 329.15;	Hợp đồng thế chấp tài sản số 2103/2019/4638488/HĐBĐ ngày 21/03/2019.
2	Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất Căn hộ chung cư số 3105 - Nhà T03 - Khu đô thị Vinhomes Times City, số 458 Minh Khai, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội	Hợp đồng thế chấp bất động sản số 0306/2019/4638488/HĐBĐ; số công chứng 3411.2019/HĐTC, quyền số 25 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 03/06/2019.
3	Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại địa chỉ Khu Thanh An, phường Vũ Ninh, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	Hợp đồng thế chấp bất động sản số 1712/2018/9770850/HĐBĐ; số công chứng 1413/2018/HĐTC, quyền số 01.TP/CC-SCC/HĐGD ngày 17/12/2018.

Quá trình thực hiện Hợp đồng tín dụng số 01/2022/4638488/HĐTD ngày 23/09/2022, Công ty Cổ phần P2 đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ, toàn bộ dư nợ của Hợp đồng tín dụng số 01/2022/4638488/HĐTD ngày 23/09/2022 đã bị chuyển sang nợ quá hạn. Mặc dù nguyên đơn đã rất nhiều lần làm việc, đơn đốc Công ty Cổ phần P2 thực hiện nghĩa vụ trả nợ nhưng Công ty vẫn chây ỳ, cố ý không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ gốc và nợ lãi cho nguyên đơn theo Hợp đồng tín dụng nêu trên với tổng số tiền tạm tính đến ngày 08/10/2024 là: **13.788.373.471 đồng** (Bằng chữ : Mười ba tỷ, bảy trăm tám mươi tám triệu, ba trăm bảy mươi ba nghìn, bốn trăm bảy mươi đồng). Trong đó: Nợ gốc là: 11.220.943.472 đồng (Mười một tỷ, hai trăm hai mươi triệu, chín trăm bốn mươi ba nghìn, bốn trăm bảy mươi hai đồng); Nợ lãi trong hạn là: **1.563.884.160 đồng** (Một tỷ, năm trăm sáu mươi ba triệu, tám trăm tám mươi tư nghìn, một trăm sáu mươi đồng); Phí phạt chậm trả gốc là: **730.551.790 đồng** (Bảy trăm ba mươi triệu, năm trăm năm mươi một nghìn, bảy trăm chín mươi đồng) và phí phạt chậm trả lãi là: **272.994.049 đồng** (Hai trăm bảy mươi hai triệu, chín trăm chín mươi tư nghìn, không trăm bốn mươi chín đồng).

Yêu cầu của người khởi kiện:

“Căn cứ các nội dung trên, B1 thông qua B1 Chi nhánh N3 yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội tuyên buộc như sau:

1. Tuyên Công ty cổ phần P2 phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho B1 toàn bộ số tiền tạm tính đến hết ngày 08/10/2024, các khoản tiền phải thanh toán là: Nợ gốc là: 11.220.943.472 đồng (Mười một tỷ, hai trăm hai mươi triệu, chín trăm bốn mươi ba nghìn, bốn trăm bảy mươi hai đồng); Nợ lãi trong hạn là: **1.563.884.160 đồng** (Một tỷ, năm trăm sáu mươi ba triệu, tám trăm tám mươi tư nghìn, một trăm sáu mươi

đồng); Phí phạt chậm trả gốc là: **730.551.790 đồng** (Bảy trăm ba mươi triệu, năm trăm năm mươi một nghìn, bảy trăm chín mươi đồng) và phí phạt chậm trả lãi là: **272.994.049 đồng** (Hai trăm bảy mươi hai triệu, chín trăm chín mươi tư nghìn, không trăm bốn mươi chín đồng) theo Hợp đồng tín dụng số 01/2022/4638488/HĐTD ngày 23/09/2022 đã ký giữa B1 và Công ty cổ phần P2.

2. Bị đơn Công ty cổ phần P2 còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi phát sinh kể từ ngày 09/10/2024 cho đến khi thanh toán xong số nợ gốc, lãi theo mức lãi suất thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng. Theo hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà bị đơn phải tiếp tục thanh toán cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

3. Trường hợp Công ty cổ phần P2 không thực hiện nghĩa vụ thanh toán số nợ theo Hợp đồng tín dụng số 01/2022/4638488/HĐTD ngày 23/09/2022 như trên thì nguyên đơn Ngân hàng TMCP Đ (B1) có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý, phát mại tài sản thế chấp theo các Hợp đồng thế chấp để thu hồi nợ, cụ thể là:

+ Toàn bộ quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại địa chỉ Khu T, phường V, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh theo Giấy chứng nhận số: CN 844871, số vào sổ cấp GCN: CS 02569 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh B cấp ngày 29/11/2018 cho ông Nguyễn Xuân T và bà Nguyễn Thị D. Hợp đồng thế chấp bất động sản số 1712/2018/9770850/HĐBĐ; số công chứng 1413/2018/HĐTC, quyền số 01.TP/CC-SCC/HĐGD ngày 17/12/2018.

+ Toàn bộ quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất Căn hộ chung cư số C - Nhà T - Khu đô thị V, số D M, phường V, quận H, thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận số: CG 866491, Số vào sổ cấp GCN: CS 03872 do Sở tài nguyên và môi trường thành phố H cấp ngày 03/02/2017 cho ông Nguyễn Mạnh H. Theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 0306/2019/4638488/HĐBĐ; số công chứng 3411.2019/HĐTC, quyền số 25 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 03/06/2019.

+ Toàn bộ quyền sở hữu xe ô tô BMW 730 LI, 05 chỗ ngồi, sản xuất năm 2014 theo giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 498199 do Công an thành phố H cấp ngày 15/09/2018; BKS 30F - 329.15; số khung: 21040D841601; số máy: 8971N52B30AF thuộc sở hữu của Công ty CP P2. Hợp đồng thế chấp tài sản số 2103/2019/4638488/HĐBĐ ngày 21/03/2019.

Trường hợp phát mại toàn bộ tài sản thế chấp nhưng không thu hồi đủ nợ thì B1 yêu cầu Công ty P4 có trách nhiệm trả nợ tiếp tục cho B1 cho đến khi thực hiện xong nghĩa vụ.

Ngoài ra, ngân hàng không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề nào khác.

*** Tại phiên tòa phúc thẩm:**

Nguyên đơn B1 do đại diện theo ủy quyền là ông Triệu Ngọc M không xuất trình thêm tài liệu, chứng cứ mới, giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và lời khai tại cấp phúc

thẩm, đề nghị Hội đồng xét xử y án sơ thẩm. Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Công ty Cổ phần P2 tiếp tục thay đổi đăng ký kinh doanh nhưng không thông báo cho Ngân hàng B1 Chi nhánh N3 được biết nhằm trốn tránh nghĩa vụ trả nợ cho nguyên đơn, nguyên đơn đề nghị HĐXX có văn bản kiến nghị với Phòng đăng ký kinh doanh và tài chính doanh nghiệp thuộc Sở Tài chính thành phố H dừng đăng ký thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh của Công ty CP P2 do Công ty này có dấu hiệu gian dối, cố tình liên tục thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh, thay đổi người đại diện theo pháp luật, thay đổi địa chỉ trụ sở để trốn tránh nghĩa vụ trả nợ đối với Ngân hàng B1.

Chủ tọa công bố nội dung đơn kháng cáo và đơn xin xét xử vắng mặt tại phiên tòa ngày 02/6/2025 của ông Nguyễn Mạnh H.

*** Đại diện Viện kiểm sát nhân thành phố Hà Nội tại phiên tòa phát biểu:**

Về việc chấp hành pháp luật: Quá trình tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng, những người tiến hành tố đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự chấp hành và thực hiện đầy đủ các quyền, nghĩa vụ của đương sự theo quy định tại các Điều 70, 71, 72 BLTTDS.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 BLTTDS năm 2015; Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án: Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của Công ty CP P2; Giữ nguyên Bản án KDTM sơ thẩm số 123/2024/KDTM-ST ngày 14/10/2024 của Tòa án nhân dân quận Đống Đa, thành phố Hà Nội; Buộc bị đơn có nghĩa vụ thanh toán trả nguyên đơn số tiền tạm tính đến ngày 08/10/2024 số tiền là: 13.788.373.471 đồng. Trong đó: Nợ gốc: 11.220.943.472 đồng; Nợ lãi: 1.563.884.160 đồng; P phạt chậm trả gốc: 730.551.790 đồng; Phí phạt chậm trả lãi: 272.994.049 đồng theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/4638488/HĐTD ngày 23/9/2022. Bị đơn còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi phát sinh kể từ ngày 09/10/2024 cho đến khi thanh toán xong số nợ gốc, lãi theo mức lãi suất thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng. Trường hợp Công ty P2 không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ khoản nợ nêu trên, B1 được quyền yêu cầu cơ quan thi hành án kê biên, phát mại các tài sản bảo đảm sau để thu hồi nợ....Theo HĐTD, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà bị đơn phải tiếp tục thanh toán cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

- Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Nguyễn Mạnh H phải chịu án phí KDTM phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, kết quả việc tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của kiểm sát viên, các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

1.1 Về quan hệ pháp luật và thời hiệu khởi kiện:

Nguyên đơn Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ (Sau đây được viết tắt là: “B1”) khởi kiện bị đơn Công ty CP P2 yêu cầu thanh toán số tiền nợ theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/4638488/HĐTD ngày 23/9/2022. Do đó, tranh chấp

được xác định trong vụ án là: “Tranh chấp Hợp đồng tín dụng”. Đến nay bị đơn vẫn còn nợ nguyên đơn nợ gốc, nợ lãi trong hạn, lãi quá hạn nên chưa hoàn thành nghĩa vụ của hợp đồng, lãi suất quá hạn vẫn tiếp tục được tính đến khi bên vay trả xong nợ gốc. Vì vậy, Hợp đồng chưa kết thúc như thoả thuận đã nêu tại mục 6 (Hiệu lực của hợp đồng). Đến nay Hợp đồng vẫn được thực hiện nên việc nguyên đơn khởi kiện đối với số nợ chưa được bị đơn thanh toán là nằm trong thời hiệu khởi kiện.

1.2 Về thẩm quyền:

Xét thấy, ngày 23/9/2022 Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ - Chi nhánh N3 (Sau đây được viết tắt là: “B1”) ký kết Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/4638488/HĐTD ngày 23/9/2022 với Công ty CP P2. Tại khoản b Mục 5 của Hợp đồng tín dụng nêu trên, các bên có thoả thuận như sau: “Mọi tranh chấp phát sinh trong quá trình vay vốn được giải quyết trên cơ sở thương lượng giữa các bên. Trường hợp không thương lượng được, các bên có quyền khởi kiện để bảo vệ quyền lợi của mình. Hai bên thống nhất Tòa án có thẩm quyền giải quyết tranh chấp là Tòa án nhân dân quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội”. Do đó, nguyên đơn là B1 có Đơn khởi kiện đề ngày 21/11/2023 về việc: “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” đối với bị đơn là Công ty Cổ phần P2 có địa chỉ trụ sở theo đăng ký kinh doanh tại: Trụ sở: Lô D, tầng D, của TTTM toà nhà Sun Grand City Ancora R, số C L, phường B, quận H, Thành phố Hà Nội (Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần M1 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố H cấp đăng ký lần đầu ngày 20/4/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 06/10/2022 và Tòa án nhân dân quận Đống Đa thụ lý vụ án KDTM nêu trên là đúng thẩm quyền giải quyết theo quy định tại khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ông Nguyễn Mạnh H kháng cáo cho rằng: “Tòa án nhân dân quận Đống Đa không có thẩm quyền ban hành phán quyết về tài sản của ông” là không có căn cứ chấp nhận.

Theo Giấy xác nhận về việc doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố H cấp số: 47314/25 ngày 03/02/2025 về việc Công ty Cổ phần P2 đăng ký tạm ngừng kinh doanh từ ngày 04/02/2025 đến ngày 03/02/2026; Lý do tạm ngừng: Doanh nghiệp gặp khó khăn về tài chính, huy động vốn... Tuy nhiên, đến thời điểm hiện tại, Công ty Cổ phần P2 chưa đăng ký thủ tục giải thể, sát nhập hay chia tách doanh nghiệp nên Công ty Cổ phần P2 vẫn phải thực hiện quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp. Công ty Cổ phần P2 do người đại diện theo pháp luật là ông Nguyễn Minh H1 vẫn phải có nghĩa vụ thanh toán khoản nợ cho B1 theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/4638488/HĐTD ngày 23/9/2022.

1.3 Về thủ tục kháng cáo:

Ngày 11/11/2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Mạnh H nộp đơn kháng cáo đề ngày 07/11/2024 có nội dung kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm là trong thời hạn luật định, đảm bảo nội dung theo quy định theo Điều 272, BLTTDS. Ngày 22/11/2024, ông H đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo đúng

quy định của Điều 273, 276 BLTTDS. Do vậy, kháng cáo của ông H là hợp lệ nên đơn kháng cáo được chấp nhận xét xử theo trình tự phúc thẩm.

1.4 Về thủ tục tổng đạt và thụ lý yêu cầu độc lập:

Tại thời điểm nguyên đơn khởi kiện và Tòa án nhân dân quận Đống Đa thụ lý giải quyết vụ án, theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần M1 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố H cấp đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 06/10/2022 và lần thứ 11 ngày 19/4/2023, Công ty Cổ phần P2 có địa chỉ trụ sở theo đăng ký kinh doanh tại: ***Lô D, tầng D, của TTTM toà nhà Sun Grand City Ancora R, số C L, phường B, quận H, Thành phố Hà Nội.*** Văn phòng T3 đã tiến hành lập biên bản làm việc tại trụ sở Công ty Cổ phần P2 và được Công an phường B cho biết Công ty Cổ phần P2 đã không còn hoạt động tại địa chỉ trên, Tòa án nhân dân quận Đống Đa đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng tại địa chỉ kinh doanh của Công ty. Tòa án cấp sơ thẩm cũng đã trực tiếp tổng đạt Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra giao nộp chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử và các văn bản tố tụng cho bà Nguyễn Diễm Thúy N1 (Chủ tịch HĐQT của Công ty Cổ phần P2) tại nơi đăng ký nhân khẩu thường trú: Tổ A, phường N, quận L, thành phố Hà Nội nhưng bà N1 từ chối nhận văn bản tố tụng của Tòa án. Sự việc có sự chứng kiến của Công an phường N, quận L, thành phố Hà Nội. Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành niêm yết Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa, giấy triệu tập của Tòa án tại trụ sở đăng ký kinh doanh của Công ty Cổ phần P2 và tiến hành xét xử vắng mặt Công ty Cổ phần P2 là đúng quy định tại Khoản 2 Điều 227 Bộ Luật tố tụng dân sự. Ông Nguyễn Mạnh H kháng cáo cho rằng: *“Địa chỉ đăng ký kinh doanh bị đơn không đúng với bản án, ảnh hưởng đến việc tuân thủ các trình tự tố tụng dẫn đến bản án thiếu khách quan”* là không có căn cứ chấp nhận.

Đối với ông Nguyễn Mạnh H, ông Nguyễn Xuân T, bà Nguyễn Thị D, Tòa án cấp sơ thẩm đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng ông Nguyễn Mạnh H, bà Nguyễn Thị D không đến Tòa án nhân dân quận Đống Đa, thành phố Hà Nội để thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng dân sự nên Tòa án không thể lấy được lời khai của các đương sự cũng như không thể tiến hành tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải để giải quyết vụ án được. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành xét xử vắng mặt ông H và bà D là đúng với quy định Điều 227 BLTTDS 2015.

Đối với ông Nguyễn Xuân T, tại đơn yêu cầu độc lập ngày 13/5/2024, ông Nguyễn Xuân T có nội dung: *Yêu cầu Ngân hàng B1 hoàn trả bản gốc và giải chấp tài sản bảo đảm mà vợ chồng ông đã cho Công ty P3 thế chấp vào B1 chi nhánh N3.* Tòa án cấp sơ thẩm đã không thụ lý yêu cầu độc lập của ông T. Nhưng tại Bản án KDTM sơ thẩm số 123/2024/KDTM-ST ngày 14/10/2024 của Tòa án nhân dân quận Đống Đa, thành phố Hà Nội đã ghi nhận về việc ông T có đơn yêu cầu độc lập và ý kiến trình bày tại phiên tòa như sau: *“Năm 2022, Công ty đã không trả khoản nợ cho B1 nhưng ngân hàng không chuyển bị đơn vào nhóm nợ xấu mà vẫn tiếp tục giải ngân thêm cho công ty dẫn đến hậu quả B1 không thu hồi được nợ nên đề nghị bác nghĩa vụ của người thế chấp đối với tài sản thế chấp. Ông Nguyễn Xuân T cho rằng tại thời*

điểm thế chấp, nhà đất được định giá là 3.500.000.000 đồng nên ông T chỉ đồng ý giá trị thế chấp của tài sản bảo đảm là nhà đất tại Bắc Ninh là 3.500.000.000 đồng”. Hội đồng xét xử sơ thẩm đã nhận định như sau: “Tại phiên tòa hôm nay, ông Nguyễn Xuân T cho rằng năm 2022 Công ty P2 đã không trả các khoản nợ cho Ngân hàng B1 nhưng Ngân hàng không chuyển bị đơn vào nhóm nợ xấu mà vẫn tiếp tục giải ngân thêm cho P1 từ đó dẫn đến hậu quả là Ngân hàng không thu hồi được nợ như hiện nay, do đó ông T đề nghị Hội đồng xét xử bác nghĩa vụ của người thế chấp đối với tài sản thế chấp. Hội đồng xét xử xét thấy, ngoài lời trình bày của mình, ông T không xuất trình được tài liệu, chứng cứ chứng minh. Vì vậy Hội đồng xét xử không có cơ sở để chấp nhận phần trình bày này của ông T”. Như vậy, tại phiên tòa ngày 16/9/2024 và ngày 14/10/2024, ông T có mặt và đã trình bày ý kiến nhưng không khiếu nại về việc Tòa án cấp sơ thẩm không thụ lý yêu cầu độc lập của ông. Tuy không thụ lý yêu cầu độc lập của ông T nhưng Hội đồng xét xử sơ thẩm cũng đã nhận định trong bản án sơ thẩm những yêu cầu của ông T như sau: Xét thấy, tại điểm a, khoản 1 Điều 4 của Hợp đồng thế chấp bất động sản số 1712/2018/9770850/HĐBĐ ngày 17/12/2018 giữa các bên có quy định: “Bên thế chấp dùng toàn bộ TSTC nêu tại Điều 2 Hợp đồng này để bảo đảm cho việc thực hiện toàn bộ nghĩa vụ của Bên được bảo đảm đối với Ngân hàng phát sinh từ các Hợp đồng cấp tín dụng như định nghĩa tại Điều 1 Hợp đồng này, bao gồm nhưng không giới hạn nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi, các khoản phí, tiền bồi thường thiệt hại, chi phí xử lý tài sản thế chấp (chi phí trông giữ, chi phí bán đấu giá, chi phí thuê luật sư...) và tất cả các nghĩa vụ liên quan khác”. Tại khoản 4 Điều 3 Hợp đồng thế chấp nêu trên cũng quy định: “Giá trị tài sản thế chấp nêu tại khoản 1,2 và 3 Điều này không được áp dụng khi xử lý tài sản thế chấp”. Do đó Hội đồng xét xử không có căn cứ để chấp nhận phần trình bày này của ông T. Việc Hội đồng xét xử sơ thẩm chỉ nhận định, không tuyên nội dung này trong phần quyết định của Bản án sơ thẩm là còn thiếu sót cần rút kinh nghiệm.

Ông T có mặt tại phiên tòa sơ thẩm và được nghe Tòa tuyên án, ông T và bà D (do ông T ở cùng địa chỉ) đã nhận được Bản án KDTM sơ thẩm số 123/2024/KDTM-ST ngày 14/10/2024 của Tòa án nhân dân quận Đống Đa, thành phố Hà Nội vào ngày 28/10/2024 nhưng không có đơn kháng cáo bản án. Căn cứ Điều 293 Bộ luật tố tụng dân sự về phạm vi xét xử phúc thẩm có quy định: “Tòa án cấp phúc thẩm chỉ xem xét lại phần của bản án sơ thẩm, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm có kháng cáo, kháng nghị, hoặc có liên quan đến việc xem xét nội dung kháng cáo kháng nghị”. Đồng thời, quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, ông T và bà D đã được tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập có mặt tại phiên tòa xét xử phúc thẩm nhưng ông T và bà D đều vắng mặt không lý do và không gửi quan điểm ý kiến trình bày về những nội dung ngân hàng khởi kiện. Do đó, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm tiến hành xét xử vắng mặt ông T và bà D theo quy định tại Điều 296 BLTTDS 2015. Vì vậy, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không có căn cứ để xem xét Đơn yêu cầu độc lập của ông T tại cấp phúc thẩm.

Từ những nhận định trên, nhận thấy thiếu sót về việc không thụ lý yêu cầu độc lập của Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm không làm ảnh hưởng đến quyền và nghĩa vụ của ông T và bà D. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm cần phải rút kinh nghiệm trong quá trình giải quyết vụ án thực hiện nghiêm quy định tại Điều 201 BLTTDS 2015.

Sau khi bản án sơ thẩm được tuyên, Công ty Cổ phần P2 tiếp tục thay đổi đăng ký kinh doanh nhưng không thông báo cho Ngân hàng B1 được biết. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần M1 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố H cấp đăng ký lần đầu ngày 20/4/2009 tiếp tục đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 27/12/2024. Địa chỉ trụ sở chính: **Tầng F, Tòa nhà K, số A L, phường B, quận H, Thành phố Hà Nội**. Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Minh H1 – Sinh năm 1994; Căn cước công dân số: 024094010603 do Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 03/7/2022. Nơi đăng ký nhân khẩu thường trú và địa chỉ liên lạc: Thôn C, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Giang. Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã tổng đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 262/2025/QĐPT – KDTM ngày 05/4/2025 và Giấy triệu tập cho Công ty Cổ phần P2 do văn thư của Công ty là chị Vũ Quỳnh N2 nhận ngày 08/4/2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 383/2025/QĐ-PT và Giấy triệu tập ngày 05/3/2025 đã được niêm yết tại trụ sở công ty tại: Tầng F, Tòa nhà K, số A L, phường B, quận H, Thành phố Hà Nội và tổng đạt hợp lệ cho ông Nguyễn Minh H1 qua đường bưu điện (Báo phát thể hiện ông H1 đã nhận được Quyết định hoãn phiên tòa, Giấy triệu tập xét xử phúc thẩm vào ngày 06/5/2025). Do đó, Tòa án cấp phúc thẩm tiến hành xét xử vắng mặt người đại diện theo pháp luật của Công ty CP P4 là đúng với quy định tại Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự.

1.5. Về phạm vi giải quyết phúc thẩm:

Theo quy định tại Điều 293 Bộ luật tố tụng dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Mạnh H kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm nên Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm có kháng cáo.

[III]. Về yêu cầu kháng cáo:

2.1. Đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm:

2.1.1 Về yêu cầu bị đơn phải có nghĩa vụ trả nợ theo Hợp đồng tín dụng:

Ngân Hàng TMCP Đ (nay được viết tắt là: “B1”). Công ty cổ phần P2 (nay được viết tắt là: “Công ty P2”).

Tài liệu trong hồ sơ vụ án thể hiện: Công ty P2 là khách hàng của B1 theo các Hợp đồng tín dụng năm 2018, 2019, 2020. Ngày 13/4/2021, Công ty P2 do ông Nguyễn Mạnh H là Tổng Giám đốc, đại diện theo pháp luật đã ký các Giấy đề nghị cơ cấu lại thời hạn trả nợ kèm văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng cụ thể với nội dung: ... *Nguyên nhân không trả được nợ đúng hạn ... nên đề nghị B1 Chi nhánh N3 cho điều chỉnh kỳ hạn trả nợ đối với các Hợp đồng tín dụng cụ thể đã ký giữa Công ty V1 chi nhánh N3.* Tại Biên bản họp Hội đồng quản trị số 1405-2021/BB –

HĐQT ngày 14/5/2021 của Công ty P2 do ông Nguyễn Mạnh H là Tổng Giám đốc, đại diện theo pháp luật, các thành viên công ty là bà Nguyễn Diễm Thúy N1 và ông Đỗ Mạnh Q đã ký biên bản ủy quyền cho ông Nguyễn Mạnh H được quyền ký kết tất cả các Hợp đồng tín dụng, hợp đồng bảo lãnh, hợp đồng cầm cố, thế chấp và các giấy tờ liên quan đến vấn đề vay vốn, mở Thư tín dụng (L/C), nhận bảo lãnh tại Ngân hàng B1 Chi nhánh N3. Trên cơ sở đó, B1 đã cấp hạn mức tín dụng cho Công ty P2 theo Hợp đồng tín dụng số 01/2021/4638488/HĐTD ngày 10/06/2021, chi tiết như sau: Hạn mức cấp tín dụng: 25.000.000.000 đồng; Thời hạn hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng tín dụng hạn mức; Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, mở L1, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động kinh doanh; Số tiền giải ngân của Hợp đồng tín dụng số 01/2021/4638488/HĐTD ngày 10/06/2021 là 10.125.448.779 đồng (Mười tỷ, một trăm hai mươi lăm triệu, bốn trăm bốn mươi tám nghìn, bảy trăm bảy mươi chín đồng). Dư nợ của Hợp đồng tín dụng số 01/2021/4638488/HĐTD ngày 10/06/2021 tính đến ngày 23/09/2022 là 10.040.863.472 đồng (Mười tỷ, không trăm bốn mươi triệu, tám trăm sáu mươi ba nghìn, bốn trăm bảy mươi hai đồng). Ngày 23/09/2022, B1 Chi nhánh N3 **đã cấp lại hạn mức tín dụng** cho Công ty P2 theo Hợp đồng tín dụng số 01/2022/4638488/HĐTD ngày 23/09/2022; Trong đó, hạn mức tín dụng mới bao gồm cả dư nợ của Hợp đồng tín dụng số 01/2021/4638488/HĐTD ngày 10/06/2021.

Xét quá trình cấp tín dụng như sau: Ngày 23/9/2022, Ngân hàng TMCP Đ (B1) – Chi nhánh N3 (Bên cấp tín dụng) đã ký với Công ty Cổ phần P2 do ông Nguyễn Mạnh H là Tổng Giám đốc, đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần P2 (khách hàng): Hợp đồng tín dụng số 01/2022/4638488/HĐTD ngày 23/9/2022, có nội dung: Ngân hàng cấp cho khách hàng mức tín dụng thường xuyên với số tiền tối đa là: 20.000.000 VNĐ (Hai mươi tỷ đồng) gồm cả Việt Nam đồng và ngoại tệ quy đổi. Trong đó, Hạn mức vay vốn, mở L1, bảo lãnh thanh toán tối đa là: 15.000.000.000 VNĐ. Hạn mức trên đã bao gồm toàn bộ dư nợ vay ngắn hạn, dư nợ bảo lãnh, dư L/C của Khách hàng tại Ngân hàng được chuyển tiếp từ các Hợp đồng tín dụng ngắn hạn, cụ thể, Hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể theo Hợp đồng tín dụng số 01/2021/4638488 ngày 10/6/2021 và Văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng ngày 24/06/2022 sang. Mục đích: Cho vay vốn lưu động, mở L1, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cấp hạn mức: Kể từ ngày ký Hợp đồng tín dụng hạn mức đến ngày 31/3/2023. Thời hạn cho vay/ thời hạn bảo lãnh/ thời hạn L1, lãi suất, phí được xác định theo từng hợp đồng cụ thể, Hợp đồng bảo lãnh cụ thể, L1 được phát hành. Tùy theo từng khoản vay cụ thể, tuy nhiên thời gian cho vay trung bình mỗi khoản vay không quá 06 tháng...

Như vậy, có căn cứ xác định ngày 23/9/2022, Bên cấp tín dụng (Bên A) là B1 Chi nhánh N3 do ông Nguyễn Xuân D1 (Phó Giám đốc chi nhánh) làm đại diện theo sự phân cấp quản lý của B1 đã ký: Hợp đồng tín dụng số 01/2022/4638488/HĐTD ngày 23/9/2022 với Bên được cấp tín dụng (Bên B) là Công ty Cổ phần P2 do ông Nguyễn Mạnh H là Tổng Giám đốc, đại diện theo pháp luật (tại thời điểm ký hợp

đồng). Hợp đồng tín dụng nêu trên do Công ty Cổ phần P2 ký để vay tiền tại B1 Chi nhánh N3 là theo đúng qui định của pháp luật về chủ thể có thẩm quyền ký kết Hợp đồng.

Hợp đồng tín dụng trên có nội dung thoả thuận của các bên trong các Hợp đồng tín dụng là hoàn toàn tự nguyện, đúng thẩm quyền, tuân thủ về hình thức và nội dung, phù hợp với các quy định của pháp luật về điều kiện cho vay, lãi suất... quy định tại khoản 2 Điều 91 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 và hướng dẫn tại Quy chế cho vay của các tổ chức tín dụng với khách hàng. Việc ký kết các Hợp đồng tín dụng trên cơ sở tự nguyện; Hình thức, nội dung của Hợp đồng phù hợp với quy định tại Điều 117, 118, 119, 385, 398, 463, 465 Bộ luật dân sự năm 2015. Do đó, xác định đây là Hợp đồng hợp pháp có hiệu lực thi hành đối với các bên.

Nay, B1 Chi nhánh N3 theo Quyết định ủy quyền tham gia tố tụng số: 963/QĐ – B1 ngày 25/10/2021 của Chủ tịch Hội đồng quản trị B1; Quyết định số 2036/B1.NKHN-QLRR ngày 28/09/2023 của Giám đốc B1 - Chi nhánh N3 v/v: Ủy quyền tham gia tố tụng, phá sản và thi hành án dân sự **có quyền khởi kiện** đối với khoản nợ của Công ty P2 do ông Nguyễn Minh H1 hiện là Tổng Giám đốc, đại diện theo pháp luật (theo Hợp đồng tín dụng số 01/2022/4638488/HĐTD ngày 23/9/2022 đã ký giữa B1 Chi nhánh N3 và Công ty Cổ phần P2) và được Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm chấp nhận là có căn cứ và đúng quy định của pháp luật.

2.1.2 Về yêu cầu đòi thanh toán nợ gốc của nguyên đơn:

Ngày 23/9/2022, B1 Chi nhánh N3 đã cấp lại hạn mức tín dụng cho Công ty P2 theo Hợp đồng tín dụng số 01/2022/4638488/HĐTD ngày 23/9/2022. Trong đó, hạn mức tín dụng mới bao gồm cả dư nợ của Hợp đồng tín dụng số 01/2021/4638488 ngày 10/6/2021. Theo điểm a,b Mục 1 của Hợp đồng tín dụng số 01/2022/4638488 ngày 23/9/2022, có nội dung chi tiết như sau: *Ngân hàng cấp cho khách hàng mức tín dụng thường xuyên với số tiền tối đa là: 20.000.000 VNĐ (Hai mươi tỷ đồng) gồm cả Việt Nam đồng và ngoại tệ quy đổi. Trong đó, Hạn mức vay vốn, mở L1, bảo lãnh thanh toán tối đa là: 15.000.000.000 VNĐ. Hạn mức trên đã bao gồm toàn bộ dư nợ vay ngắn hạn, dư nợ bảo lãnh, dư L/C của Khách hàng tại Ngân hàng được chuyển tiếp từ các Hợp đồng tín dụng ngắn hạn, cụ thể, Hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể theo Hợp đồng tín dụng số 01/2021/4638488 ngày 10/6/2021 và Văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng ngày 24/06/2022 sang. Mục đích: Cho vay vốn lưu động, mở L1, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.*

Hợp đồng tín dụng số 01/2022/4638488/HĐTD ngày 23/09/2022 có Hạn mức cấp tín dụng: 20.000.000.000 đồng; Thời hạn: Kể từ ngày ký Hợp đồng tín dụng hạn mức đến hết ngày 31/03/2023; Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, mở L1, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động kinh doanh; Lãi suất: Trong hạn: 7.0%/năm hoặc 7.5%/năm (tùy theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể), cố định trong suốt thời hạn có hiệu lực của hợp đồng; Lãi suất cho vay quá hạn: 150% lãi suất cho vay trong hạn; Lãi chậm trả áp dụng đối với nợ lãi chậm trả: 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời hạn chậm trả.

Số tiền giải ngân của Hợp đồng tín dụng số 01/2021/4638488/HĐTD ngày 10/06/2021 là **10.125.448.779 đồng** (Mười tỷ, một trăm hai mươi lăm triệu, bốn trăm bốn mươi tám nghìn, bảy trăm bảy mươi chín đồng).

- Ngày 19/10/2021 Công ty cổ phần P2 đã thanh toán trả cho B1 Chi nhánh N3 số tiền nợ gốc của Hợp đồng tín dụng cụ thể số 0907/2021/4638488/HĐTD ngày 09/07/2021 là : **3.000.000 đồng** (Ba triệu đồng).

Ngày 23/09/2022, B1 Chi nhánh N3 **đã cấp lại hạn mức tín dụng** cho Công ty P2 theo Hợp đồng tín dụng số 01/2022/4638488/HĐTD ngày 23/09/2022. Trong đó, hạn mức tín dụng mới bao gồm cả dư nợ của Hợp đồng tín dụng số 01/2021/4638488/HĐTD ngày 10/06/2021.

- B1 – Chi nhánh N3 đã tiếp tục giải ngân cho Công ty P2 số tiền **1.180.080.000 đồng** (Một tỷ, một trăm tám mươi triệu, không trăm tám mươi nghìn đồng) theo Hợp đồng tín dụng số 01/2022/4638488/HĐTD ngày 23/09/2022 cộng (+) với số tiền dư nợ của Hợp đồng tín dụng số 01/2021/4638488/HĐTD ngày 10/06/2021 tính đến ngày 23/09/2022 là **10.122.448.779 đồng** (Mười tỷ, một trăm hai mươi hai triệu, bốn trăm bốn mươi tám nghìn, bảy trăm bảy mươi chín đồng) được chuyển sang theo dõi tại Hợp đồng tín dụng số 01/2022/4638488/HĐTD ngày 23/09/2022.

Từ những phân tích trên Hội đồng xét xử xác định: Căn cứ vào Hợp đồng 01/2021/4638488/HĐTD ngày 10/06/2021 và Hợp đồng tín dụng số 01/2022/4638488/HĐTD ngày 23/09/2022, Công ty CP P2 do ông Nguyễn Mạnh H là Tổng Giám đốc, đại diện theo pháp luật đã ký các Giấy đề nghị giải ngân kèm Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể có nội dung nhận nợ với B1. B1 đã giải ngân cho Công ty cổ phần P2 tổng số tiền là 11.305.528.779 đồng vào tài khoản của các Công ty TNHH Đ1 và Công ty CP Đ2 để thanh toán tiền mua hàng hoá theo đề nghị của Công ty cổ phần P2 do ông Nguyễn Mạnh H là Tổng Giám đốc/ Đại diện theo pháp luật. Ngày 19/10/2021 Công ty cổ phần P2 đã thanh toán trả cho B1 Chi nhánh N3 số tiền nợ gốc của Hợp đồng tín dụng cụ thể số 0907/2021/4638488/HĐTD ngày 09/07/2021 là : **3.000.000 đồng** (Ba triệu đồng). Công ty P2 còn nợ B1 số tiền nợ gốc: **11.302.528.779 đồng**. Công ty CP P2 đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán đối với nguyên đơn.

+ Ngày 30/12/2022 Công ty cổ phần P2 đã thanh toán trả cho B1 Chi nhánh N3 số tiền nợ gốc của Hợp đồng tín dụng cụ thể số 2004/2022/4638488/HĐTD ngày 20/04/2022 là : **11.585.307 đồng**

+ Ngày 26/05/2023 Công ty cổ phần P2 đã thanh toán trả cho B1 Chi nhánh N3 số tiền nợ gốc của Hợp đồng tín dụng cụ thể số 1106/2021/4638488/HĐTD ngày 11/06/2021 là : **70.000.000 đồng**.

Như vậy, tính đến ngày 08/10/2024, Công ty CP P2 đã thanh toán cho nguyên đơn số tiền: **81.585.307 đồng** nợ gốc. Do đó, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thanh toán khoản nợ gốc của Hợp đồng tín dụng số 01/2022/4638488/HĐTD ngày 23/09/2022, số tiền nợ gốc là **11.220.943.472 đồng** (Mười một tỷ, hai trăm hai mươi triệu, chín trăm bốn mươi ba nghìn, bốn trăm bảy mươi hai đồng) là có căn cứ. Tòa

án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện đòi khoản nợ gốc này của nguyên đơn đối với bị đơn là có căn cứ chấp nhận.

2.1.3 Về yêu cầu đòi nợ lãi, phạt chậm trả gốc, phạt chậm trả lãi:

Theo các Hợp đồng tín dụng cụ thể, các bên thỏa thuận về mức lãi suất cho vay:

- Lãi suất cho vay trong hạn là 7.0%/năm hoặc 7.5%/năm (tùy theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể), cố định trong suốt thời hạn có hiệu lực của hợp đồng.

- Lãi suất cho vay quá hạn: 150% lãi suất cho vay trong hạn. *(Khoản 6 Điều 4 Phụ lục Hợp đồng tín dụng: “Trường hợp khoản vay bị chuyển nợ quá hạn theo khoản 4, khoản 5 thì khách hàng phải trả lãi trên dư nợ gốc bị quá hạn tương ứng với thời gian chậm trả với mức lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá”).*

- Lãi chậm trả áp dụng đối với nợ lãi chậm trả: 10%/năm tính trên số tiền lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. *(Khoản 7 Điều 4 Phụ lục Hợp đồng tín dụng: “Đối với tiền lãi không trả đúng hạn khách hàng phải trả lãi chậm trả theo mức lãi suất 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả”).*

Như vậy, Thỏa thuận về mức lãi suất B1 áp dụng đối với Công ty P2 tại Hợp đồng tín dụng là phù hợp với quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng được sửa đổi, bổ sung năm 2017. Căn cứ vào Bảng xác nhận dư nợ khách hàng mà B1 cung cấp, Tòa án cấp sơ thẩm buộc Công ty P2 phải thanh toán số tiền nợ lãi 1.563.884.160 đồng; phạt chậm trả gốc: 730.551.790 đồng; phạt chậm trả lãi: 272.994.049 đồng (tạm tính đến ngày 08/10/2024) cho B1 là có cơ sở chấp nhận.

Việc ông Nguyễn Mạnh H cho rằng: *Không có bên thứ ba để giám định độc lập về gốc, lãi vay mà bị đơn phải chịu trách nhiệm (nếu có), chỉ dựa vào số liệu do nguyên đơn cung cấp.* Nhận thấy: Hợp đồng tín dụng được ký kết giữa Ngân hàng và Công ty P2, trong quá trình giải quyết vụ án đại diện theo pháp luật của Công ty P2 không tham gia tố tụng, không cung cấp bất cứ tài liệu nào liên quan đến số tiền nợ gốc và lãi Công ty P2 đã vay hay thanh toán cho Ngân hàng. Ngoài ra, việc vay nợ giữa Công ty P2 và Ngân hàng dựa trên Hợp đồng tín dụng, Ngân hàng đã giải ngân cho công ty đúng số tiền cam kết. Nguyên đơn đã tiến hành cung cấp đầy đủ các Hợp đồng tín dụng, các Giấy đề nghị giải ngân kèm Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể có nội dung nhận nợ với B1 tổng số tiền nợ gốc là: 11.220.943.472 đồng; Sao kê ngân hàng chứng minh khoản vay của Công ty P2 phù hợp với số tiền nợ gốc Công ty P2 chưa thanh toán trả cho B1.

Mặt khác, Công ty P2 thay đổi trụ sở đăng ký kinh doanh, thay đổi người đại diện theo pháp luật nhưng không thông báo cho Ngân hàng là vi phạm quy định tại Điều 12 Điều khoản và điều kiện cấp tín dụng của B1. Do đó, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Mạnh H đưa ra lý do phải có bên thứ ba giám định độc lập về gốc, lãi vay mà bị đơn phải chịu trách nhiệm (nếu có) là không có cơ sở và không phù hợp với quy định của pháp luật nên không được chấp nhận.

2.1.4 Về yêu cầu của nguyên đơn đối với việc xử lý tài sản thế chấp khi bị đơn không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ thanh toán:

Ông Nguyễn Mạnh H cho rằng ông không liên quan tới Hợp đồng thế chấp và không xác định giá trị từng tài sản thế chấp để phân định trách nhiệm (nếu có) giữa các bên liên quan tới tài sản thế chấp.

Tại Hợp đồng thế chấp bất động sản số 0306/2019/4638488/HĐBĐ, số công chứng 3411.2019/HDTC, quyền số 25/TP/CC-SCC/HDGD ngày 03/6/2019 ký giữa B1 với ông Nguyễn Mạnh H tại Văn phòng C1, ông H là người ký trực tiếp, điểm chỉ và xác nhận “*Tôi đã đọc và đồng ý*”. Ngoài ra, tại các Biên bản định giá tài sản ngày 31/8/2022, Đơn yêu cầu đăng ký tài sản thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tháng 6 năm 2019 tại Văn phòng Đ3, ông H là người trực tiếp ký tên vào các tài liệu này. Do đó, ông H kháng cáo không liên quan đến hợp đồng thế chấp là không có căn cứ chấp nhận.

Về việc xác định phân định trách nhiệm liên quan đến tài sản thế chấp: Tại điểm a, khoản 1 Điều 4 của Hợp đồng thế chấp quy định: “*Bên thế chấp dùng toàn bộ Tài sản thế chấp nêu tại Điều 2 Hợp đồng này để bảo đảm cho việc thực hiện toàn bộ nghĩa vụ của Bên được bảo đảm đối với Ngân hàng phát sinh từ các Hợp đồng cấp tín dụng, bao gồm nhưng không giới hạn nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi, các khoản phí, tiền bồi thường thiệt hại, chi phí xử lý tài sản thế chấp và tất cả các nghĩa vụ liên quan khác*”. Tại khoản 4 Điều 3 Hợp đồng thế chấp nêu trên cũng quy định: “*Giá trị tài sản thế chấp nêu tại khoản 1,2 và 3 Điều này không được áp dụng khi xử lý tài sản thế chấp*”. Do đó, nghĩa vụ bảo đảm của tài sản thế chấp của ông H bảo đảm cho việc thực hiện toàn bộ nghĩa vụ của Công ty P2 đối với Ngân hàng từ Hợp đồng tín dụng. Bản án sơ thẩm quyết định Công ty P2 không thanh toán được nợ thì Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án xử lý toàn bộ tài sản bảo đảm để thu hồi nợ là có căn cứ. Vì vậy, không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Mạnh H về yêu cầu xác định phân định tài sản thế chấp.

3. Về tố tụng: Ông Nguyễn Mạnh H kháng cáo cho rằng ông không được biết quá trình thụ lý và xét xử vụ án gây ảnh hưởng nghiêm trọng tới quyền lợi của ông và địa chỉ đăng ký kinh doanh của bị đơn không đúng với bản án, ảnh hưởng tới việc tuân thủ các trình tự tố tụng, dẫn đến bản án thiếu khách quan.

Nhận thấy: Trong quá trình tố tụng vụ án tại cấp sơ thẩm, Tòa án đã tổng hợp lệ các văn bản tố tụng cho ông Nguyễn Mạnh H tại Hộ khẩu thường trú của ông H: P502, TT TTXVN, A D, phường Đ, quận H, thành phố Hà Nội và tại địa chỉ tài sản thế chấp (theo Hợp đồng thế chấp số 0306/20169/4638488/HĐBĐ) nhưng ông H vắng mặt không lý do tại các buổi làm việc của Tòa án. Ngày 02/4/2024, Tòa án nhân dân quận Đống Đa đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ tại địa chỉ: Căn hộ S, T, khu đô thị V, số D M, phường V, quận H, thành phố Hà Nội của ông Nguyễn Mạnh H. Tại thời điểm xem xét hiện trạng căn hộ trên, ông H không có ở nhà, có một người phụ nữ xưng là vợ ông H, Hội đồng xem xét thẩm định đọc quyết định và giới thiệu nội dung, thành phần của buổi làm việc nhưng người phụ nữ đó không hợp tác, không

cho Hội đồng xem xét thẩm định vào làm việc. Do đó, Hội đồng xem xét từ bên ngoài. Tại biên bản làm việc ngày 01/8/2024, ông Dương Hoàng V (Công an khu vực phường V, quận H, thành phố Hà Nội) cung cấp nội dung sau: Ông Nguyễn Mạnh H, sinh năm 1984; Đăng ký nhân khẩu thường trú: P 502 T, A D, phường Đ, quận H, Thành phố Hà Nội hiện trú tại Căn hộ S, T03. Như vậy, Tòa án quận Đ không chỉ tổng đạt các văn bản tố tụng mà cũng đã đến trực tiếp nơi ở của ông H kiểm tra hiện trạng. Do đó, ông H đưa ra lý do không biết về quá trình thụ lý và xét xử vụ án là không có căn cứ chấp nhận.

Đối với địa chỉ trụ sở Công ty P2: Tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103725373 do Sở Kế hoạch và đầu tư và thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20/4/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 03/12/2021 địa chỉ trụ sở: Tầng D, tòa nhà N, C N, phường N, quận L, thành phố Hà Nội; Đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 6/10/2022, địa chỉ: Lô D, tầng D Tòa nhà T, số C L, phường B, quận H, Hà Nội. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm ghi nhận địa chỉ của bị đơn tại thời điểm nguyên đơn khởi kiện theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 10 là có căn cứ.

Mặt khác, theo điểm f, mục 6 của Hợp đồng tín dụng có nội dung: Hợp đồng này và bản Điều khoản và điều kiện cấp tín dụng được lập thành 03 bản gốc, có giá trị pháp lý như nhau... Tại Mục 7, Điều 8 của Điều khoản và điều kiện cấp tín dụng có quy định: Khách hàng phải thông báo bằng văn bản kịp thời và phải được sự chấp thuận của Ngân hàng về các thay đổi sau:

c, thay đổi về cơ cấu tổ chức, bộ máy và nhân sự.

d, đổi tên, thay địa chỉ trụ sở chính của khách hàng...

Công ty Cổ phần P2 liên tục thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh, thay đổi người đại diện theo pháp luật, không thông báo cho B1 là vi phạm nội dung nghĩa vụ trả nợ, vi phạm cam kết của Hợp đồng tín dụng và Điều khoản và điều kiện cấp tín dụng kèm theo. Ông H kháng cáo cho rằng địa chỉ kinh doanh không đúng với bản án, ảnh hưởng đến tuân thủ các trình tự tố tụng, dẫn đến bản án thiếu khách quan là không có căn cứ chấp nhận.

Ông Nguyễn Mạnh H cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm tố tụng nhưng không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh. Do đó, không chấp nhận nội dung kháng cáo này của ông H.

Như vậy, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là đúng với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận.

Từ những phân tích đánh giá nêu trên Hội đồng xét xử nhận thấy: Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của ông Nguyễn Mạnh H.

Các yêu cầu khác của đương sự không có căn cứ nên không được chấp nhận.

Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông H phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Từ những nhận định trên!

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ:

Khoản 1 Điều 30; Điều 148; Điều 296; Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Các Điều: 293, 295, 296, 317, 319 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Điều 91, 95 Luật Các Tổ chức Tín dụng năm 2010 (Nay là Điều 100, 103 của Luật Các Tổ chức Tín dụng năm 2024);

Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Thông tư số 06/2023/TT – NHNN ngày 28/6/2023 của Ngân hàng N4 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 39/2016/TT – N5 ngày 30/12/2016 quy định về hoạt động cho vay của Tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng;

Nghị định 163/2006/NĐ – CP ngày 29/12/2006; Nghị định số 83/2010/NĐ – CP ngày 23/7/2010; Nghị định số 11/2012/ NĐ – CP ngày 22/02/2012 quy định của Chính Phủ về giao dịch bảo đảm.

Điều 27, 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Mạnh H. Giữ nguyên Bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 123/2024/KDTM-ST ngày 14/10/2024 của Tòa án nhân dân quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

2. Về án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Ông Nguyễn Mạnh H phải chịu: 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0065422 ngày 22/11/2024 của Chi cục thi hành án dân sự quận Đống Đa, thành phố Hà Nội. Xác nhận ông H đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND TP. Hà Nội;
- TAND quận Đống Đa, TP. Hà Nội;
- Chi cục THA.DS quận Đống Đa, TP. Hà Nội;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

